PHỤ LỤC

Kinh phí chi trả chế độ theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Lê Thanh Nghị)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	VP HĐND&UBND	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	Phòng Xây dựng, Môi trường và Đô thị
a	*b*	*1=(2+3+4)*	*2*	*3*	*4*
	Cộng tổng	**774,396,000**	**321,840,000**	**437,184,000**	**15,372,000**
1	Kinh phí chi trả chế độ đối với Tổ phó tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	321,840,000	321,840,000		
2	Kinh phí chi trả chế độ đối với Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh ở tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	127,512,000		127,512,000	
3	Kinh phí chi trả chế độ đối với Chi hội trưởng hội Phụ nữ ở tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	127,512,000		127,512,000	
4	Kinh phí chi trả chế độ đối với Chi hội trưởng hội Nông dân ở tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	54,648,000		54,648,000	
5	Kinh phí chi trả chế độ đối với Bí thư chi đoàn ở tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	127,512,000		127,512,000	
6	Kinh phí chi trả chế độ đối với cộng tác viên quản lý đô thị ở Tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố.	15,372,000			15,372,000

Mẫu biểu số 47

TÊN ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND-UBND

Chương 830

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND-UBND

MÃ SỐ ĐƠN VỊ: 1144308

Mã KBNN NƠI GIAO DỊCH : 0077- KBNN KHU VỰC III- PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 5

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND phường Lê Thanh Nghị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**321,840,000**
1	**Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340, khoản 341)**	**321,840,000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 13)	321,840,000
	Kinh phí chi trả chế độ đối với Tổ phó tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	*321,840,000*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 12)	

Mẫu biểu số 47

TÊN ĐƠN VỊ: UB MTTQ VIỆT NAM PHƯỜNG

Chương 820

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

ĐƠN VỊ: UB MTTQ VIỆT NAM PHƯỜNG

MÃ SỐ ĐƠN VỊ: 1144709

Mã KBNN NƠI GIAO DỊCH : 0077- KBNN KHU VỰC III- PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 5

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND phường Lê Thanh Nghị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**437,184,000**
1	**Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340, khoản 361)**	**437,184,000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 13)	437,184,000
	Kinh phí chi trả chế độ đối theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND thành phố	*437,184,000*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 12)	

TÊN ĐƠN VỊ: PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRU

Chương 834

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM

ĐƠN VỊ: PHÒNG XÂY DỰNG, NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜ

MÃ SỐ ĐƠN VỊ: 1172698

Mã KBNN NƠI GIAO DỊCH : 0077- KBNN KHU VỰC III- PHÒNG G

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND phu

STT	Nội dung
I	**Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**
1	**Chi quản lý hành chính (Mã loại 340, khoản 341)**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 13)
	Kinh phí chi trả cộng tác viên quản lý đô thị ở Tổ dân phố theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố.
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 12)

Mẫu biểu số 47

ƯỜNG PHƯỜNG

2026

ỜNG PHƯỜNG

IAO DỊCH SỐ 5

ường Lê Thanh Nghị)

Đơn vị tính: Đồng

Tổng số
15,372,000
15,372,000
15,372,000
15,372,000

TÊN ĐƠN VỊ: UBND PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ

Chương 800

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND phường Lê Thanh Nghị)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết kinh phí		
			VP HĐND&UBND	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và MT
A	B	1	2	3	4
I	**Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**				
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**774,396,000**	**321,840,000**	**437,184,000**	**15,372,000**
1	**Chi Quản lý hành chính**	**774,396,000**	**321,840,000**	**437,184,000**	**15,372,000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 13)	774,396,000	321,840,000	437,184,000	15,372,000
	Kinh phí chi trả chế độ theo Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố.	774,396,000	321,840,000	*437,184,000*	*15,372,000*
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 12)				
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		**1144308**	**1144709**	**1172698**
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch		**0077**	**0077**	**0077**